

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUN PA, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thái và ông Trần Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hợi – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay Ha -Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLST-HNGĐ, ngày 02/6/2022, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần V. B. A**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 97/4/4 N Q, tổ 5, phường C R, thị xã AP, G.

Bị đơn: Chị **Trương T. V. B**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 97/4/4 N Q, tổ 5, phường C R, thị xã A P, G.

Anh A có mặt tại phiên tòa. Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 29/5/2022; bản tự khai ngày 02/6/2022 nguyên đơn anh A trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị B tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường C R, thị xã A P, tỉnh G. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 05 năm 2009 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Do cuộc sống không hạnh phúc nên chị B bỏ nhà đi từ năm 2009. Anh A đã liên lạc yêu cầu chị B về giải quyết ly hôn nhưng chị B cố tình giấu địa chỉ không cho anh biết. Đến tháng 07 năm 2022, sau khi biết được thông tin Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn thì chị B mới quay về. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không ai còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần T L N, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2007. Từ nhỏ cháu ở với chị B nên sau khi ly hôn anh có nguyện

vọng giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không nợ tài sản của ai và không ai nợ vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 02/7/2022 và ngày 12/7/2022 và tại Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn chị B trình bày ý kiến như sau:

Chị và anh A tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường C R, thị xã A P, tỉnh G. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay và không còn tình cảm gì với nhau nữa nên chị cũng đồng ý ly hôn với anh A.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần T L N, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2007. Khi hai mẹ con bỏ đi thì không mang giấy khai của cháu N nên khi về quê, chị làm lại khai sinh cho con sang họ mẹ là Trương T L N. Do không nhớ chính xác ngày sinh là 16/10/2007 nên chị Vân nhớ nhầm ngày sinh của con thành 26/10/2007. Từ nhỏ cháu N ở với chị nên sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và anh không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không nợ tài sản của ai và không ai nợ vợ chồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho cho anh A và chị B ly hôn.

- *Về con chung*: Giao cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương T L N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2007 (còn gọi Trần T L N). Anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về án phí và lệ phí*: Anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh A yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung giữa anh và chị B. Đây là quan hệ pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị B là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại: Số 97/4/4 N Q, tổ dân phố 5, phường C R, thị xã A P, tỉnh G. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A P, tỉnh G có thẩm quyền giải quyết vụ án. Chị B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị B tại phiên tòa theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị B là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hai người tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/12/2007 tại Ủy ban nhân dân phường C R, thị xã A P, tỉnh G. Theo lời khai của hai bên thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 05 năm 2009 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị B đã bỏ đi từ cuối năm 2009 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, cả A và chị B đều yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của anh A và chị B. Kết quả xác minh cho thấy tình trạng hôn nhân của hai bên đúng như nội dung khởi kiện và lời khai của anh A và chị B.

Xét thấy hai bên đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm chăm sóc, thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng với nhau nữa. Hiện tại mâu thuẫn giữa vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xem xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Bình, xử cho anh A và chị B ly hôn.

[3] Về việc nuôi con chung:

Xét nguyện vọng nuôi con của chị B là hợp lý, xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của con chung. Anh A cũng chấp nhận để chị B nuôi con. Vì vậy, căn cứ điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị B tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương T L N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2007 (còn gọi Trần T L N). Chị B không yêu cầu nên anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị B thừa nhận đã tự khai sinh họ mẹ cho cháu N và có sự nhầm lẫn về ngày sinh của cháu. Anh A chấp nhận việc này và không có ý kiến gì khác. Vì vậy, khi cần thiết hai bên có thể thỏa thuận và đề nghị thay đổi họ và đính chính ngày sinh để bảo đảm quyền lợi mọi mặt cho cháu N.

[4] Về tài sản và công nợ chung:

Các đương sự không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung. Hiện tại không có công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:

Anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với yêu cầu ly hôn và chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39, khoản 1 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, 180 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh A và chị B ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương T L N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2007 (còn có tên Trần T L N). Anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Thời gian trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị B tính từ ngày hôm nay (20/9/2022) cho đến khi con chung thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về án phí và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:

Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010387 ngày 01/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A P, tỉnh G. Số tiền này được chuyển thành tiền án phí sung quỹ Nhà nước.

Anh A phải chịu 3.016.500 đồng (*Ba triệu không trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng*) tiền lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Đã nộp xong).

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/9/2022) anh A có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh G để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Chị B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn nói trên kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ayun Pa;
- Chi cục THA DS thị xã Ayun Pa;
- Các đương sự;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Lưu HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Văn Toàn